

Số: 5196/QĐ-UBND

Long An, ngày 09 tháng 12 năm 2016

**QUYẾT ĐỊNH**

**Quy định ban hành định mức phân bổ dự toán chi thường xuyên ngân sách nhà nước năm 2017 cho các cấp ngân sách trên địa bàn tỉnh Long An**

**ỦY BAN NHÂN DÂN TỈNH LONG AN**

Căn cứ Luật tổ chức chính quyền địa phương ngày 19/6/2015;

Căn cứ Luật ngân sách Nhà nước ngày 25/6/2015;

Căn cứ Quyết định số 46/2016/QĐ-TTg ngày 19/10/2016 của Thủ Tướng Chính phủ về việc ban hành định mức phân bổ dự toán chi thường xuyên ngân sách Nhà nước năm 2017;

Căn cứ Nghị quyết số 31/NQ-HĐND ngày 07/12/2016 của HĐND tỉnh về ban hành định mức phân bổ dự toán chi thường xuyên ngân sách nhà nước năm 2017 cho các cấp ngân sách trên địa bàn tỉnh Long An;

Theo đề nghị của Giám đốc Sở Tài chính tại Tờ trình số 4063/TTr-STC ngày 09/12/2016,

**QUYẾT ĐỊNH:**

**Điều 1.** Ban hành kèm theo quyết định này quy định về định mức phân bổ dự toán chi thường xuyên ngân sách nhà nước năm 2017 cho các cấp ngân sách trên địa bàn tỉnh Long An.

**Điều 2.**

1. Định mức phân bổ dự toán chi thường xuyên ngân sách nhà nước ban hành kèm Quyết định này là cơ sở để xây dựng dự toán chi ngân sách của từng sở, ban, ngành thuộc tỉnh; dự toán chi ngân sách của từng huyện, thị xã, thành phố.

2. Định mức phân bổ của ngân sách đã bao gồm toàn bộ nhu cầu kinh phí thực hiện các chế độ chính sách do Trung ương ban hành đến 31/5/2016 (chưa bao gồm các chính sách ngân sách hỗ trợ khi có đối tượng tham gia như kinh phí miễn, giảm học phí và hỗ trợ chi phí học tập theo Nghị định 86/2015/NĐ-CP ngày 02/10/2015 của Chính phủ; hỗ trợ tiền điện hộ nghèo, hộ chính sách xã hội, bảo hiểm y tế cho hộ cận nghèo, người thuộc hộ gia đình làm nông nghiệp, lâm nghiệp và diêm nghiệp có mức sống trung bình...).

### **Điều 3.**

1. Căn cứ định mức phân bổ dự toán chi thường xuyên ngân sách nhà nước ban hành kèm theo Quyết định này; Thủ trưởng các sở, ban, ngành, đoàn thể tỉnh; Chủ tịch UBND các huyện, thị xã, thành phố, xã, phường, thị trấn tổ chức triển khai thực hiện.

2. Căn cứ vào tổng mức chi thường xuyên năm 2017 tính theo định mức phân bổ và tiến độ thực hiện điều chỉnh giá, phí dịch vụ theo quy định tại Nghị định 16/2015/NĐ-CP ngày 14/2/2015, các cấp ngân sách (tỉnh, huyện) phân bổ chi tiết cho từng đơn vị sự nghiệp công lập phải tuân thủ theo quy định tại Nghị định số 16/2015/NĐ-CP và các Nghị định quy định cơ chế tự chủ của đơn vị sự nghiệp trong từng lĩnh vực, yêu cầu tăng cường tính tự chủ của các đơn vị, giảm dần mức hỗ trợ cho các đơn vị sự nghiệp phù hợp với lộ trình điều chỉnh giá, phí sự nghiệp công, dành nguồn lực chuyển sang hỗ trợ trực tiếp cho các đối tượng hưởng chế độ, chính sách.

3. Quyết định này có hiệu lực thi hành kể từ ngày ký. Thời gian áp dụng thực hiện kể từ ngày 01/01/2017.

**Điều 4.** Chánh văn phòng UBND tỉnh; Thủ trưởng các sở, ban, ngành, đoàn thể tỉnh; Chủ tịch UBND các huyện, thị xã, thành phố thi hành quyết định này./.

#### **Nơi nhận:**

- Như Điều 4;
- Bộ Tài chính (báo cáo);
- TT.TU; TT.HDND tỉnh
- CT, các PCT.UBND tỉnh;
- Trung tâm công báo tỉnh;
- Phòng KT1 + TH;
- Lưu: VT, STC.thy.

**TM. ỦY BAN NHÂN DÂN  
CHỦ TỊCH**



**Trần Văn Cần**

## **QUY ĐỊNH**

### **Về việc ban hành định mức phân bổ dự toán chi thường xuyên ngân sách nhà nước năm 2017 cho các cấp ngân sách trên địa bàn tỉnh Long An**

#### **Điều 1. Căn cứ và một số nguyên tắc xây dựng định mức phân bổ dự toán chi ngân sách nhà nước**

- Căn cứ định mức phân bổ dự toán chi thường xuyên ngân sách nhà nước năm 2017 ban hành theo Quyết định số 46/2016/QĐ-TTg ngày 19/10/2016 của Thủ tướng Chính Phủ để xây dựng và sắp xếp lại cho phù hợp với tình hình thực tế tại địa phương, trên cơ sở khả năng nguồn thu ngân sách địa phương, các chế độ, chính sách đã ban hành.

- Định mức phân bổ chi thường xuyên ngân sách nhà nước năm 2017 được xây dựng dựa trên tiêu chí như Nghị quyết số 149/2010/NQ-HĐND ngày 09/12/2010 của Hội đồng nhân dân tỉnh và được chia thành 03 cấp: cấp tỉnh, cấp huyện, cấp xã.

- Tiêu chí dân số phân bổ định mức được phân biệt theo 2 vùng: vùng đồng bằng và vùng sâu:

+ Vùng sâu bao gồm 7 huyện Tân Hưng, Vĩnh Hưng, Mộc Hóa, Tân Thạnh, Thạnh Hóa, Đức Huệ, Thị xã Kiến Tường và các xã vùng sâu khác được xác định theo Thông tư liên tịch số 11/2005/TTLT-BNV-BLĐTBXH-BTC-UBDT ngày 05 tháng 01 năm 2005 của Liên bộ Nội vụ-Lao động Thương binh và Xã hội-Tài chính-Ủy ban dân tộc;

+ Vùng đồng bằng: các huyện, xã còn lại.

+ Đối với các huyện có dân số thấp dưới 65.000 dân được phân bổ thêm 9% số chi theo định mức dân số. Riêng đối với huyện vùng sâu có dân số thấp nhất Mộc Hóa (28.950 dân), huyện vùng đồng bằng có dân số thấp nhất Tân Trụ (62.214 dân) được phân bổ thêm 20% số chi theo định mức dân số.

+ Quy định về vùng đồng bằng và vùng sâu chỉ áp dụng trong phân bổ dự toán chi thường xuyên năm 2017.

- Trường hợp dự toán chi thường xuyên sau khi tính toán theo định mức nếu thấp hơn mặt bằng dự toán năm 2016<sup>(1)</sup> sẽ được bố trí tối thiểu bằng mặt bằng dự toán năm 2016.

<sup>(1)</sup> Mặt bằng dự toán năm 2016 được xác định trên cơ sở dự toán năm 2016 được tính theo lương cơ sở 1.210.000 đồng/tháng và các chế độ, chính sách thực hiện trong năm 2016 theo quy định.

## **Điều 2. Định mức phân bổ dự toán chi thường xuyên NSNN 2017**

### **1. Định mức phân bổ sự nghiệp giáo dục**

#### a) Định mức phân bổ theo tỷ trọng chi

- Chi con người (bao gồm tiền lương và các khoản phụ cấp theo lương của cán bộ, công chức, viên chức sự nghiệp giáo dục theo biên chế được giao) chiếm tỉ trọng 82%.

- Chi cho hoạt động (chi cho học tập và giảng dạy) chiếm tỉ trọng 18%.

Định mức nêu trên không bao gồm chi vượt giờ và tỷ lệ này chỉ áp dụng đối với năm 2017, năm đầu thời kỳ ổn định ngân sách 2017-2020; các năm tiếp theo, mức phân bổ được quyết định phù hợp với khả năng ngân sách và điều kiện thực tế.

b) Định mức phân bổ theo tiêu chí bổ sung: xác định trên cơ sở số đối tượng năm 2016 và mức hỗ trợ theo quy định.

- Các chế độ học bổng cho học sinh trường chuyên.

- Chế độ cho học sinh bán trú theo chế độ quy định.

- Kinh phí thực hiện giảm học phí theo chính sách dân số.

- Kinh phí hỗ trợ tiền ăn trưa trẻ em 3-5 tuổi.

- Kinh phí hỗ trợ học bổng, chi phí học tập cho học sinh khuyết tật.

- Kinh phí hỗ trợ học sinh phổ thông trung học vùng đặc biệt khó khăn.

- Kinh phí hỗ trợ chi phí học tập đối với sinh viên là người dân tộc thiểu số học tại các cơ sở giáo dục đại học.

### **2. Định mức phân bổ chi sự nghiệp đào tạo và dạy nghề**

Định mức phân bổ theo tiêu chí dân số (không kể dân số từ 1-18 tuổi)

<b>Nội dung</b>	<b>Định mức phân bổ (đồng/người/năm)</b>
- Cấp tỉnh	93.188
- Cấp huyện	
+ Vùng đồng bằng	28.260
+ Vùng sâu	36.740
- Cấp xã	
+ Vùng đồng bằng	6.640
+ Vùng sâu	7.000

Định mức trên không bao gồm kinh phí thực hiện các đề án đào tạo nguồn nhân lực được cấp có thẩm quyền phê duyệt.

### **3. Định mức phân bổ chi sự nghiệp y tế**

#### a) Định mức chi cho công tác chữa bệnh

<b>Nội dung</b>	<b>Định mức phân bổ (đồng/giường bệnh/năm)</b>
Bệnh viện đa khoa + Nội A	95.000.000
Bệnh viện tâm thần	95.000.000
Bệnh viện Y học cổ truyền	85.000.000
Bệnh viện lao và bệnh phổi	100.000.000
Bệnh viện đa khoa khu vực Đồng Tháp Mười, Hậu Nghĩa, Cần Giuộc	94.000.000
Bệnh viện đa khoa huyện	90.000.000
Phòng khám khu vực	85.000.000

b) Định mức chi cho công tác phòng bệnh

<b>Nội dung</b>	<b>Định mức phân bổ (đồng/người dân/năm)</b>
- Chi cho công tác phòng bệnh	48.421

c) Kinh phí hoạt động chi thường xuyên cho các trạm y tế xã, phường, thị trấn

<b>Nội dung</b>	<b>Định mức phân bổ (đồng/trạm/năm)</b>
Trạm y tế vùng sâu	35.000.000
Trạm y tế vùng đồng bằng	30.000.000

d) Kinh phí mua thẻ bảo hiểm y tế cho các đối tượng được ngân sách nhà nước bảo đảm và hỗ trợ: phân bổ theo nguồn kinh phí Trung ương bố trí năm 2017 cho ngân sách địa phương. Trong đó:

- Phân bổ kinh phí cho ngân sách cấp huyện thực hiện mua thẻ Bảo hiểm y tế cho các đối tượng sau:

+ Đối tượng cựu chiến binh theo Nghị định số 150/2006/NĐ-CP ngày 12/12/2006 của Chính phủ;

+ Đối tượng trực tiếp tham gia kháng chiến chống Mỹ cứu nước theo Quyết định số 290/2005/QĐ-TTg ngày 08/11/2005 và Quyết định số 188/2007/QĐ-TTg ngày 06/12/2007;

+ Đối tượng tham gia chiến tranh bảo vệ Tổ quốc, làm nhiệm vụ quốc tế theo Quyết định số 62/2011/QĐ-TTg;

+ Đối tượng thanh niên xung phong thời kỳ chống Mỹ theo Quyết định số 40/2011/QĐ-TTg ngày 27/7/2011 và Thanh niên xung phong thời kỳ chống Pháp theo Quyết định số 170/2008/TTg ngày 18/12/2008;

+ Đối tượng quân nhân tham gia kháng chiến chống Mỹ cứu nước có dưới 20 năm công tác trong Quân đội đã phục viên, xuất ngũ về địa phương theo Quyết định số 142/2008/QĐ-TTg ngày 27/10/2008.

- Phân bổ cho ngân sách cấp tỉnh thực hiện mua thẻ và hỗ trợ mua thẻ bảo hiểm y tế cho các đối tượng sau:

+ Trẻ em dưới 6 tuổi;

+ Người thuộc hộ gia đình nghèo, người dân tộc thiểu số đang sinh sống tại vùng có điều kiện kinh tế - xã hội khó khăn, người sinh sống tại vùng có kinh tế - xã hội đặc biệt khó khăn;

+ Người đã hiến bộ phận cơ thể theo quy định của pháp luật;

+ Người thuộc diện hưởng trợ cấp bảo trợ xã hội hàng tháng theo quy định tại khoản 1 Điều 9 Nghị định 136/2013/NĐ-CP ngày 21/10/2013 của Chính phủ;

+ Hỗ trợ kinh phí mua thẻ Bảo hiểm y tế cho học sinh, sinh viên.

#### **4. Định mức phân bổ chi quản lý hành chính Nhà nước, Đảng, Đoàn thể**

a) Bảo đảm chi con người của các cơ quan Đảng, Đoàn thể, cơ quan quản lý nhà nước theo biên chế được cấp có thẩm quyền giao: bao gồm tiền lương, các khoản phụ cấp và các khoản đóng góp theo quy định hiện hành.

b) Định mức phân bổ chi hoạt động theo biên chế cán bộ, công chức được cơ quan có thẩm quyền giao, cụ thể:

<b>Nội dung</b>	<b>Định mức hoạt động (đồng/biên chế/năm)</b>
<b>1. Cơ quan Đảng</b>	
- Cấp tỉnh	36.000.000
- Cấp huyện	
+ Vùng đồng bằng	31.000.000
+ Vùng sâu	33.000.000
<b>2. Quản lý nhà nước và Đoàn thể</b>	
- Cấp tỉnh (được giao cụ thể từng Sở, ngành theo Quyết định giao quyền tự chủ tài chính theo Nghị định số 117/2013/NĐ-CP)	theo tỷ trọng: 75% chi con người, 25% chi hoạt động
- Cấp huyện	
+ Vùng đồng bằng	27.500.000
+ Vùng sâu	29.900.000
- Cấp xã	
+ Vùng đồng bằng	14.300.000
+ Vùng sâu	15.600.000

c) Đối với Đại biểu Hội đồng nhân dân các cấp

- Hoạt động phí của đại biểu hội đồng nhân dân các cấp: chiếm tỷ trọng 75% tổng chi cho Đại biểu hội đồng nhân dân các cấp.

- Chi hỗ trợ kinh phí thực hiện chính sách, chế độ và các điều kiện hoạt động của đại biểu hội đồng nhân dân các cấp: chiếm tỷ trọng 25%.

d) Đối với các hội (bao gồm các hội đặc thù, hội xã hội nghề nghiệp, hội quần chúng): thực hiện theo cơ chế khoán kinh phí hoạt động đối với các hội được hỗ trợ năm 2016 và các hội còn lại hoạt động theo nguyên tắc tự nguyện, tự chủ, tự trang trải kinh phí hoạt động, chỉ xem xét hỗ trợ một phần kinh phí hoạt động gắn với nhiệm vụ được giao, đơn đặt hàng của nhà nước.

đ) Kinh phí thực hiện các chế độ, chính sách: cuộc vận động toàn dân đoàn kết xây dựng đời sống văn hóa khu dân cư; hỗ trợ kinh phí đối với Đảng cơ sở, Đảng bộ phận; hỗ trợ kinh phí hoạt động cho các chi hội thuộc các tổ chức chính trị - xã hội ở ấp thuộc các xã đặc biệt khó khăn; chế độ đối với cộng tác viên công tác xã hội ở xã, phường, thị trấn theo mức hỗ trợ năm 2016.

Trên cơ sở biên chế hành chính được cơ quan có thẩm quyền giao và mức được chi thường xuyên theo định mức phân bổ. Dự toán các năm tiếp theo trong thời kỳ ổn định (từ năm 2018) được điều chỉnh tăng/giảm theo khả năng ngân sách do UBND tỉnh trình HĐND tỉnh trong phương án phân bổ ngân sách hằng năm.

## **5. Định mức phân bổ chi sự nghiệp văn hoá thông tin**

a) Phân bổ theo tiêu chí dân số

<b>Nội dung</b>	<b>Định mức (đồng/người dân/năm)</b>
- Cấp tỉnh	16.897
- Cấp huyện	
+ Vùng đồng bằng	7.400
+ Vùng sâu	11.500
- Cấp xã	
+ Vùng đồng bằng	2.400
+ Vùng sâu	3.650

Định mức trên đã bao gồm các chế độ, chính sách ưu tiên đối với vùng đồng bào, dân tộc theo các chế độ, chính sách nhà nước đã ban hành.

b) Phân bổ theo tiêu chí bổ sung

- Đội thông tin lưu động: 250 triệu đồng/đội/năm.

## **6. Định mức phân bổ sự nghiệp phát thanh-truyền hình**

Định mức phân bổ theo tiêu chí dân số

<b>Nội dung</b>	<b>Định mức (đồng/người dân/năm)</b>
- Cấp tỉnh	6.336
- Cấp huyện	
+ Vùng đồng bằng	6.620
+ Vùng sâu	12.500
- Cấp xã	
+ Vùng đồng bằng	2.400
+ Vùng sâu	3.600

## **7. Định mức phân bổ sự nghiệp thể dục thể thao**

Định mức phân bổ theo tiêu chí dân số

<b>Nội dung</b>	<b>Định mức (đồng/người dân/năm)</b>
- Cấp tỉnh	9.417
- Cấp huyện	
+ Vùng đồng bằng	5.750
+ Vùng sâu	7.500
- Cấp xã	
+ Vùng đồng bằng	1.500
+ Vùng sâu	1.900



## 8. Định mức phân bổ đảm bảo xã hội

### a) Phân bổ theo tiêu chí dân số

Nội dung	Định mức (đồng/người dân/năm)
- Cấp tỉnh	19.916
- Cấp huyện	
+ Vùng đồng bằng	15.200
+ Vùng sâu	19.760
- Cấp xã	
+ Vùng đồng bằng	5.100
+ Vùng sâu	6.630

### b) Phân bổ tiêu chí bổ sung

- Kinh phí thực hiện chế độ trợ cấp xã hội hàng tháng cho các đối tượng bảo trợ xã hội theo Nghị định 136/2013/NĐ-CP ngày 21/10/2013 của Chính phủ quy định chính sách trợ giúp xã hội đối với đối tượng bảo trợ xã hội.

- Kinh phí thực hiện chế độ trợ cấp hàng tháng đối với cán bộ xã nghỉ việc theo Quyết định số 130-CP ngày 20/6/1975 của Hội đồng Chính phủ, Quyết định 111-HĐBT ngày 13/10/1981 của Hội đồng Bộ trưởng.

- Kinh phí hỗ trợ trực tiếp cho người dân thuộc hộ nghèo ở vùng khó khăn theo Quyết định 102/2009/QĐ-TTg ngày 07/8/2009 của Thủ tướng Chính phủ.

## 9. Định mức phân bổ chi an ninh-quốc phòng

### a) Định mức phân bổ theo tiêu chí dân số

Nội dung	Định mức (đồng/người dân/năm)
<b>a) An ninh</b>	
- Cấp tỉnh	4.955
- Cấp huyện	
+ Vùng đồng bằng	2.700
+ Vùng sâu	3.700

- Cấp xã	
+ Vùng đồng bằng	4.900
+ Vùng sâu	6.800
<b>b) Quốc phòng</b>	
- Cấp tỉnh	28.457
- Cấp huyện	
+ Vùng đồng bằng	6.600
+ Vùng sâu	7.000
- Cấp xã	
+ Vùng đồng bằng	7.000
+ Vùng sâu	8.000

b) Định mức phân bổ theo tiêu chí bổ sung

Đối với các huyện có xã biên giới được phân bổ thêm:

Chi an ninh: 100 triệu đồng/xã/năm.

Chi quốc phòng: 500 triệu đồng/xã/năm.

c) Kinh phí thực hiện Luật dân quân tự vệ, Pháp lệnh Công an xã.

## 10. Định mức phân bổ chi sự nghiệp kinh tế

a) Ngân sách cấp tỉnh

- Các đơn vị sự nghiệp: Ngân sách hỗ trợ chi thường xuyên các đơn vị sự nghiệp công lập theo cơ chế tự chủ tại Nghị định số 16/2015/NĐ-CP và các Nghị định quy định cơ chế tự chủ của đơn vị sự nghiệp công lập.

- Kinh phí thực hiện các nhiệm vụ và các đề án phát triển kinh tế: theo tiến độ thực hiện và khả năng cân đối của ngân sách.

b) Ngân sách huyện: Định mức phân bổ theo tỷ lệ % trên tổng chi thường xuyên các sự nghiệp từ mục 1 đến mục 9 tờ trình này

Nội dung	Định mức
- Cấp huyện	10%
- Cấp xã	10%

c) Phân bổ kinh phí miễn thu thủy lợi phí: Phân bổ bằng mức phân bổ của Trung ương cho địa phương và chỉ bố trí ở ngân sách cấp tỉnh.

d) Phân bổ kinh phí hỗ trợ, bảo vệ và phát triển đất trồng lúa.

- Kinh phí bảo vệ và phát triển đất trồng lúa theo Nghị định 35/2015/NĐ-CP: Phân bổ bằng số trung ương bố trí cho ngân sách địa phương và được phân bổ cho ngân sách cấp tỉnh 15% và ngân sách huyện 85% kinh phí.

- Kinh phí hỗ trợ địa phương có diện tích trồng lúa lớn: được bố trí bằng số TW phân bổ cho địa phương và bố trí cho ngân sách tỉnh 30%, ngân sách huyện 70% kinh phí.

- Chi tiết phân bổ cho từng huyện trên cơ sở diện tích đất trồng lúa của từng huyện được Bộ Tài nguyên và Môi trường công bố theo quy định (năm 2017 phân bổ theo diện tích đất trồng lúa đã quyết toán năm 2014).

**11. Định mức phân bổ chi sự nghiệp khoa học công nghệ:** Phân bổ bằng mức phân bổ của Trung ương cho địa phương và chỉ bố trí ở ngân sách cấp tỉnh.

#### **12. Định mức phân bổ chi sự nghiệp hoạt động môi trường**

Phân bổ theo tỉ lệ % trên số phân bổ của ngân sách trung ương cho ngân sách địa phương.

- Phân bổ cho ngân sách cấp tỉnh: 40%

- Phân bổ cho ngân sách huyện: 60%, chi tiết phân bổ cho từng huyện theo tiêu chí sau:

+ Dành 0,5% hỗ trợ cho huyện có bãi xử lý rác lớn, tập trung của tỉnh trên địa bàn (Huyện Thạnh Hóa).

+ Dành 29,75% phân bổ cho từng huyện theo tỷ trọng dự toán chi sự nghiệp môi trường năm 2016.

+ Dành 13,39% phân bổ cho từng huyện theo tỷ trọng hệ số thu ngân sách nhà nước của các lĩnh vực sản xuất kinh doanh trên địa bàn từng huyện, với nguyên tắc tính hệ số thu: dưới 20 tỷ đồng là hệ số 1, số thu từ 20 tỷ đến 40 tỷ đồng: hệ số 2; từ 40-90 tỷ đồng: hệ số 3; trên 90 tỷ đồng: hệ số 4.

+ Dành 7,44% phân bổ cho từng huyện theo tỷ trọng hệ số đô thị với nguyên tắc tính hệ số đô thị: đô thị loại III tính hệ số 4; đô thị loại IV tính hệ số 2; vùng còn lại tính hệ số 1.

+ Dành 8,93% phân bổ cho từng huyện theo tỷ trọng hệ số mật độ dân số theo nguyên tắc: trên 1.000 người/km<sup>2</sup> tính hệ số 6; trên 750-1.000 người/km<sup>2</sup> tính hệ số 2,5; trên 500-750 người/km<sup>2</sup> tính hệ số 1,8; từ 500 người/km<sup>2</sup> trở xuống tính hệ số 1.

### **13. Định mức phân bổ chi khác ngân sách các cấp**

a) Phân bổ theo tỷ trọng (bằng 0,5%) trên tổng các khoản chi (từ Mục 1 đến mục 13) từng cấp ngân sách.

b) Phân bổ kinh phí thực hiện nhiệm vụ quan hệ với các địa phương nước bạn đối với ngân sách cấp tỉnh và ngân sách các huyện có biên giới đất liền. Mức phân bổ:

- Ngân sách cấp tỉnh 250 triệu đồng/xã biên giới
- Ngân sách cấp huyện 870 triệu đồng/xã biên giới

**14. Dự phòng ngân sách:** Căn cứ khả năng cân đối ngân sách, các huyện, thị xã, thành phố được phân bổ dự phòng ngân sách theo một tỷ lệ thống nhất đảm bảo theo quy định của Luật NSNN (2% trên tổng chi ngân sách từng cấp)/.

**TM. ỦY BAN NHÂN DÂN  
CHỦ TỊCH**



**Trần Văn Cần**